TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO PHONG** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS - ST
Ngày: 27/11/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO PHONG, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đức Mạnh
- Bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Mai - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Phong *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Mai Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST- DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H - Sinh năm 1973. (Có mặt)

Anh Doãn Trung T- Sinh năm 1966 (Có mặt)

Cùng trú tại: Khu 1, Thị trấn C, huyện C, tỉnh H

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hu - Sinh năm 1973. (Có mặt)

Trú tại: Khu 1, Thị trấn C, huyện C, tỉnh H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị M - Sinh năm 1952.

Trú tại: Khu 7, Thị trấn C, huyện C, tỉnh H. (*Vắng mặt có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, các nguyên đơn chị Phạm Thị H và anh Doãn Trung T trình bày:

Vợ chồng chị và chị Nguyễn Thị Hu có mối quan hệ hàng xóm láng giềng. Năm 2013 vợ chồng có cho chị Nguyễn Thị Hu vay số tiền 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng), khi vay chị Hu là người viết giấy biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi xuất 10%/năm. Chị Hu có thế chấp 01 Hợp đồng nhận giao khoán đất vườn cam tại lô 19 của Công ty TNHH 1 thành viên Cao Phong. Đến năm 2015 chị

Hu vay thêm 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và có viết giấy vay nợ, hai bên thoả thuận lãi xuất 10%/năm, thời hạn vay 01 năm. Hàng năm hai bên đều có giấy chốt nhận nợ sau đó xé bỏ tờ giấy nhận nợ của năm trước.

Đến năm 2017 không thấy chị Hu trả tiền như đã thỏa thuận nên vợ chồng chị đã nhiều lần tìm gặp chị Hu để đôn đốc trả nợ nhưng chị Hu không trả, nên ngày 20/11/2017 hai bên có viết giấy chuyển nhượng đất vườn cam lô 19 với giá 200.000.000đ, và chị Hu xin thầu lại vườn cam với giá là 2.500.000đ/tháng kể từ ngày 20/11/2017 đến ngày 30/11/2018 (Âm lịch), đồng thời thỏa thuận đến ngày 30/11/2018 (âm lịch) chị Hu lấy lại vườn cam thì phải trả cho anh T, chị H số tiền bán đất và tiền thuê đất, nếu hết thời gian trên chị H không trả được tiền thì mảnh vườn đó thuộc quyền sở hữu của anh T, chị H.

Đến cuối năm 2018 chị Hu đã mượn lại chị H hợp đồng giao khoán vườn cam tại lô 19 mục đích đi vay tiền trả cho vợ chồng chị, do tin tưởng nên chị H đã cho chị Hu mượn, sau này chị mới biết chị Hu lấy hợp đồng đất đó để chuyển nhượng cho bà Đinh Thị M ở khu 7 - Thị trấn C - huyện C nhưng lại không trả tiền cho chị. Sau đó chị đã gặp chị Hu yêu cầu trả tiền như đã thỏa thuận, nhưng chị Hu không trả.

Đến ngày 16/4/2019 trực tiếp bà M đã trả cho vợ chồng chị 120.000.000đ với điều kiện chị phải rút đơn khiếu nại để bà M làm thủ tục chuyển nhượng hợp đồng giao khoán với Công ty. Sau khi nhận tiền chị đã điện thoại cho chị Hu yêu cầu chị Hu trả nốt số tiền nợ còn lại nhưng chị Hu xin khất 05 ngày sau sẽ trả, tuy nhiên hết 5 ngày, chị H gọi điện cho chị Hu, chị Hu nói đã trả cho anh Doãn Trung T 100.000.000đ. Nhưng anh T cho rằng chị Hu chưa trả tiền nên vợ chồng chị H, anh T đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị Hu phải trả cho anh chị số tiền nợ còn lại là 110.000.000đ và số tiền nợ phân bón chị Hu lấy nợ năm 2017, 2018 là 21.460.000đ, Tổng cộng là **131.460.0000đ** *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)* không yêu cầu chị Hu phải trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Hu trình bày:

Chị Hu xác nhận khoảng năm 2013 có vay của vợ chồng chị H, T số tiền 140.000.000đ , có viết giấyvay nợ, thỏa thuận mức lãi xuất 10%/năm. Khi vay chị có thế chấp tài sản là 01 Hợp đồng giao nhận khoán đất vườn cam tại lô 19 thuộc đội Bắc Phong quản lý của Công ty TNHH 1 thành viên Cao Phong có diện tích 5982m2. Đến năm 2015 chị vay thêm 20.000.000đ có viết giấy tờ vay nợ, mức lãi xuất 10%/năm. Thời hạn trả một năm kể từ ngày vay . Đến năm 2017 chị vẫn chưa trả được cho vợ chồng anh chị H, T số tiền nợ trên, nên ngày 20/11/2017 chị có viết giấy chuyển nhượng đất vườn cam lô 19 với giá 200.000.000đ cho chị H và xin thầu lại vườn cam với giá là 2.500.000đ/tháng kể từ ngày 20/11/2017 đến ngày 30/11/2018 (Âm lịch), đồng thời thỏa thuận đến ngày 30/11/2018 (âm lịch) nếu chị

lấy lại vườn cam thì phải trả cho anh T, chị H số tiền bán đất và tiền thuê đất, nếu hết thời gian trên chị không trả được tiền thì mảnh vườn đó thuộc quyền sở hữu của anh T, chị H.

Đến khoảng đầu năm 2019 chị có trả cho anh T trước 100.000.000đ tại nhà của chị, giữa hai bên không viết giấy biên nhận tiền và cũng không có người làm chứng. Sau đó chị có nói chuyện với bà Đinh Thị M về việc còn vay nợ của chị H, anh T đồng thời bảo bà M trả tiền cho nhà anh chị H, T để lấy Hợp đồng giao khoán đất vườn cam bà M đồng ý. Đến ngày 16/4/2019 bà M trả cho nhà anh chị H, T số tiền 120.000.000đ. Nay anh chị H T khởi kiện yêu cầu chị trả 110.000.000 đ và số tiền nợ phân bón năm 2017, 2018 là 21.460.000đ, Tổng cộng là 131.460.0000đ *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)* chị không đồng ý vì thực tế chị đã trả cho anh T 100.000.000đ và bà M trả cho anh T, chị H 120.000.000đ, đồng thời khi trả tiền cho anh T, anh T có nói trả cho anh 220.000.000đ thì xóa hết các khoản nợ khác. Do anh T nói vậy nên chị sẽ không trả bất cứ đồng nào cho anh T, chị H nữa.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đinh Thị M trình bày:

Năm 2015 chị H có vay bà một khoản tiền và đưa cho bà một sổ Hợp đồng giao nhận khoán vườn cam tại lô 19 thuộc đội Bắc Phong quản lý là đất giao khoán cho chị Hu có diện tích 5982m2 để làm tài sản thế chấp. Năm 2016 chị Hu thuê bà làm nhà và trở vật liệu xây dựng nên lại nợ tiếp, đến cuối năm 2018 chị Hu bảo do không có tiền trả nợ nên chuyển lại vườn cam tại lô 19 cho bà, khi bà làm thủ tục chuyển nhượng thì mới biết Hợp đồng đó chị Hu đã thế chấp cho anh chị H T và anh chị H T đang có đơn khiếu nại trên Công ty TNHH một thành viên Cao Phong, nên bà không chuyển nhượng được, sau đó bà có gặp chị Hu, chị H và thỏa thuận bà sẽ đứng ra trả cho anh chị H T 120.000.000đ để chị H rút đơn cho bà làm thủ tục chuyển nhượng Hợp đồng, Sau đó bà đã đưa 120.000.000 cho chị H và có viết giấy biên nhận, hôm đó không có mặt chị Hu. Đến nay bà đã chuyển nhượng xong hợp đồng giao khoán, việc chị Hu còn nợ nhà H T bao nhiêu tiền nữa bà không biết.

Tại các phiên hòa giải, chị H, anh T, chị Hu không thống nhất với nhau được về phương thức thanh toán do các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nên vụ kiện được đưa ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Đại điện Viện kiểm sát có ý kiến phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án và Tòa án đã tiến hành tố tụng và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số nợ; ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Chị Hu phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị M vắng mặt có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Phong đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa cho bà M theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn trong vụ án là chị Phạm Thị H và anh Doãn Trung T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là chị Nguyễn Thị Hu trả cho chị H, anh T số tiền chị Hu vay là 131.460.0000đ *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Đây là tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Nguyễn Thị Hu có nơi cư trú tại khu 1, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của đương sự từ năm 2013 đến năm 2019 vợ chồng anh Doãn Trung T và chị Phạm Thị Hcó cho chị Nguyễn Thị Hu vay số tiền chốt nợ đến ngày 20/11/2017 là 200.000.000đ đồng thời hai bên có viết giấy chuyển nhượng đất vườn cam lô 19 với giá 200.000.000đ cho chị H, anh T và chị Hu xin thầu lại vườn cam với giá là 2.500.000đ/tháng kể từ ngày 20/11/2017 đến ngày 30/11/2018 (Âm lịch), đồng thời thỏa thuận đến ngày 30/11/2018 (âm lịch) nếu chị lấy lại vườn cam thì phải trả cho anh T, chị H số tiền bán đất và tiền thuê đất, nếu hết thời gian trên chị không trả được tiền thì mảnh vườn đó thuộc quyền sở hữu của anh T, chị H. Trong thời gian đó chị H đã yêu cầu chị Hu trả tiền rất nhiều lần nhưng chị Hu không trả, sau đó chị Hu đã bán mảnh đất trên cho bà M và yêu cầu bà M trả số tiền 120.000.000đ cho vợ chồng anh chị H T. Nay anh chị H, T yêu cầu chị Hu phải trả số nợ còn lại là 110.000.000đ và tiền nợ phân bón năm 2017, 2018 là 21.460.000đ, Tổng cộng là 131.460.0000đ *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Hu thừa nhận có nợ thuốc trừ sâu và tiền vay tổng cộng 220.000.000đ, bà Mợi đã trả cho chi H 120.000.000đ và khẳng định đã trả cho anh T 100.000.000đ và không viết giấy biên nhận cũng như không có người làm chứng, khi trả anh T có nói miệng là xóa hết các khoản nợ

giữa chị Hu và gia đình anh Tr, nay anh chị H, T yêu cầu chị Hu trả 131.460.0000đ chị không đồng ý.

Xét lời khai của chị Hu là không có cơ sở, bởi lẽ chị Hu không có chứng cứ gì chứng minh đã trả số tiền 100.000.000đ cho anh T. Tại khoản 2, khoản 4 điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải cung cấp, thu thập, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc"* Anh T, chị H có chứng cứ chứng minh chị Hu còn nợ số tiền là 110.000.000đ và tiền nợ phân bón năm 2017, 2018 là 21.460.000đ, Tổng cộng là 131.460.0000đ *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Do chị Hu vi phạm thời hạn trả nợ nên anh T, chị H yêu cầu chị Hu phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ là 131.460.0000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị H, buộc chị Nguyễn Thị Hu có nghĩa vụ trả cho anh T, chị H số tiền nợ là 131.460.0000đ *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

Về yêu cầu tính lãi: Do các nguyên đơn không yêu cầu tính lãi xuất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Do yêu cầu của anh T, chị H được chấp nhận nên cần buộc chị Hu phải chịu án phí DSST và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Phạm Thị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 274, 275, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm b tiểu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H và anh Doãn Trung T đối với chị Nguyễn Thị Hu.

2. Về trách nhiệm trả nợ: Buộc chị Nguyễn Thị Hu phải trả cho chị Phạm Thị H và anh Doãn Trung T số tiền nợ còn lại là **131.460.0000đ** *(Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

Ghi nhận chị Phạm Thị H và anh Doãn Trung T không yêu cầu chị Hu trả lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người được thi hành án yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi xuất giới hạn quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại theo khoản 2 điều 468 BLDS 2015.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị Hu phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.570.000đ *(Sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng)*

Chị Phạm Thị H và anh Doãn Trung T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền 2.700.000đ (*Hai triệu bảy trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001038 ngày 16/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Phong.

4. Về quyền kháng cáo: Các nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự , thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh HB;
- VKSND huyện CP;
- Chi cục THADS huyện CP;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự , thời hiệu thi hành án được th c hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**